

Chất lượng đất tỉnh Vĩnh Long

1. Đơn vị chất lượng đất tỉnh Vĩnh Long

Các chỉ tiêu xây dựng bản đồ chất lượng theo quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT và kết quả khảo sát của Dự án, chất lượng đất trên địa bàn tỉnh được đánh giá qua 5 nhóm chỉ tiêu: nhóm chỉ tiêu về đất (loại đất và độ dày tầng đất), nhóm chỉ tiêu về địa hình (địa hình tương đối), nhóm chỉ tiêu về khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, khô hạn và gió), nhóm chỉ tiêu về chế độ nước (chế độ tưới) và nhóm chỉ tiêu về độ phì nhiêu của đất. Riêng chỉ tiêu độ dày tầng đất, do điều kiện đặc thù của tỉnh Vĩnh Long, qua khảo sát thực tế cho thấy tầng đất mịn có bề dày lớn, rất thích hợp trong sản xuất nông nghiệp, vì vậy, trong đánh giá chất lượng đất, bề dày tầng đất được lấy theo bề dày tầng canh tác theo hiện trạng sử dụng đất để đánh giá cho phù hợp với điều kiện của Tỉnh. Phân cấp chỉ tiêu xây dựng bản đồ chất lượng đất cụ thể như sau:

Bảng 62: Phân cấp chỉ tiêu xây dựng bản đồ chất lượng đất

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp giá trị	Ký hiệu loại đất theo phân loại Bộ Nông nghiệp
I	Nhóm chỉ tiêu về đất			
1	Loại đất	G1	Đất cát giồng	Cz
		G2	Đất phèn tiềm tàng nông	Sp1
		G3	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2
		G4	Đất phèn hoạt động nông	Sj1
		G5	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2
		G6	Đất phù sa được bồi trung tính ít chua	Pbe
		G7	Đất phù sa glây	Pg
		G8	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf
		G8(Pf1)	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đóm ri đỏ	Pf1
		G8(Pf2)	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đóm ri đỏ	Pf2
		G9	Đất lập liếp	N
2	Độ dày tầng đất (cm)	D1	>100	
		D2	50 - 100	
		D3	< 50	
II	Nhóm chỉ tiêu về địa hình (địa hình tương đối)	DHTD1	Thấp	
		DHTD2	Vừa (trung bình)	
		DHTD3	Cao	
III	Khí hậu			
1	Lượng mưa (1 năm)	R1	Thấp	
		R2	Trung bình	
		R3	Cao	
2	Tổng tích ôn (°C)	T1	Thấp	
		T2	Trung bình	

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Phân cấp giá trị	Ký hiệu loại đất theo phân loại Bộ Nông nghiệp
		T3	Cao	
3	Khô hạn (tháng/ năm)	Kh1	Không hạn (<2)	
		Kh2	Hạn nhẹ ($\geq 2 - 3$)	
		Kh3	Hạn trung bình ($> 3 - 5$)	
		Kh4	Hạn nặng (>5)	
4	Gió	Gi1	Không thuận lợi	
		Gi2	Ít thuận lợi	
		Gi3	Thuận lợi	
IV	Chế độ nước			
1	Chế độ tưới	I1	Nhờ nước trời	
		I2	Bán chủ động	
		I3	Chủ động	
V	Độ phì nhiêu của đất	DP1	Thấp	
		DP2	Trung bình	
		DP3	Cao	

Bản đồ đơn vị chất lượng đất được tạo thành từ việc chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về đất (loại đất, độ dày tầng đất), địa hình (địa hình tương đối), khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, khô hạn và gió), chế độ nước (chế độ tưới) và độ phì nhiêu của đất. Các khoanh đất có các đặc trưng tự nhiên giống nhau gọi là đơn vị đất đai. Kết quả cho thấy, toàn tỉnh Vĩnh Long có 89 đơn vị chất lượng đất, trong đó huyện Trà Ôn có số lượng đơn vị chất lượng đất cao nhất (37 đơn vị chất lượng đất) và huyện Long Hồ có số lượng đơn vị chất lượng đất ít nhất (12 đơn vị chất lượng đất). Số lượng đơn vị chất lượng đất của từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn Tỉnh như sau:

Bảng 63: Số lượng đơn vị chất lượng đất phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đơn vị chất lượng đất	Ghi chú
	Toàn tỉnh	89	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thành phố Vĩnh Long	15	
2	Thị xã Bình Minh	29	
3	Long Hồ	12	
4	Mang Thít	16	
5	Tam Bình	28	
6	Vũng Liêm	34	
7	Trà Ôn	37	
8	Bình Tân	26	

2. Đặc tính đơn vị chất lượng đất

Qua kết quả xây dựng bản đồ chất lượng đất theo phân cấp chỉ tiêu được quy định tại Thông tư 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và điều kiện về tự nhiên của Tỉnh, đặc tính đơn vị chất lượng đất được đánh giá theo từng loại đất như sau:

- *Loại đất G1 (đất cát giồng)*: chỉ có loại đất cát giồng là loại hình duy nhất, với đơn vị trăm tích là giồng cỏ, với diện tích 145,8 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích các loại đất, phân bố chủ yếu ở huyện Trà Ôn (xã Vĩnh Xuân) và Vũng Liêm (xã Trung Thành). Toàn tỉnh có 02 đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất < 50 cm; có địa hình tương đối cao; lượng mưa từ trung bình đến cao, tổng tích ôn cao, hạn nhẹ; chế độ tưới chủ động và có độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình.

- *Loại đất G2 (đất phèn tiềm tàng nông)*: Có 02 đơn vị chất lượng đất phân bố tập trung ở đồng bằng trũng chủ yếu thuộc trăm tích sông-biển (amQ_2^{2-3}), trăm tích biển (mQ_2^2), xen lẫn trăm tích sông - đầm lầy (abQ_2^{2-3} , abQ_2^3). Địa chất trăm tích chủ yếu là đồng lụt, đầm mặn cỏ, bung sau đê, lòng sông cỏ, địa, với tổng diện tích 271,0 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích các loại đất, phân bố ở xã Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn của huyện Vũng Liêm. Các đơn vị chất lượng đất này có độ dày tầng đất < 50 cm; địa hình tương đối từ thấp đến trung bình; lượng mưa trung bình, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và có độ phì nhiêu của đất từ trung bình đến cao.

- *Nhóm đất G3 (đất phèn tiềm tàng sâu)*: Có 17 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 57.405,5 ha (có diện tích lớn đứng thứ 2 trong 09 nhóm đất trên địa bàn tỉnh) và chiếm 41,88% tổng diện tích các loại đất, phân bố ở hầu hết các huyện/thị/thành phố trên địa bàn tỉnh. Hầu hết các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất < 50cm (chỉ có 01 đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất là 50 cm); địa hình tương đối từ thấp đến cao (có 03 đơn vị chất lượng đất có địa hình tương đối thấp, 09 đơn vị đất có địa hình tương đối trung bình và 05 đơn vị đất có địa hình tương đối cao); lượng mưa từ trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không khô hạn; chế độ tưới chủ động và bán chủ động; độ phì nhiêu của đất từ trung bình đến cao (có 07 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 10 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

- *Loại đất G4 (đất phèn hoạt động nông)*: Có 02 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 120,4 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích các loại đất, phân bố tập trung chủ yếu ở xã Nhơn Bình - huyện Trà Ôn và xã Mỹ Thuận - huyện Bình Tân. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất < 50cm; địa hình tương đối trung bình; lượng mưa từ trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình.

- *Loại đất G5 (đất phèn hoạt động sâu)*: Có 04 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 2.063,5 ha, chiếm 1,51% tổng diện tích các loại đất, phân bố tập trung chủ yếu ở huyện Tam Bình (xã Ngãi Tứ, Loan Mỹ, Mỹ Thạnh Trung, Long Phú, Tân Phú, Mỹ Lộc, Tường Lộc), Vũng Liêm (xã Hiếu Nhơn, Trung An, Trung Hiếu), Trà Ôn (xã

Nhon Bình, Hòa Bình) và Bình Tân (xã Tân Hưng, Nguyễn Văn Thành, Mỹ Thuận). Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất <50cm; địa hình tương đối trung bình; lượng mưa trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình đến cao (02 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 02 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

- *Loại đất G6 (đất phù sa được bồi trung tính ít chua)*: Có 03 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 686,1 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích các loại đất, phân bố tập trung chủ yếu ở phường Thành Phước - TX. Bình Minh và xã Tân An Thạnh, Tân Lược, Tân Bình, Thành Lợi - huyện Bình Tân. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất <50cm; địa hình tương đối cao; lượng mưa trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và có độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình đến cao (01 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 02 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

- *Loại đất G7 (đất phù sa glây)*: Có 04 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 716,1 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích các loại đất, phân bố tập trung chủ yếu ở thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, huyện Mang Thít và Bình Tân. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất <50cm; địa hình tương đối trung bình đến cao; lượng mưa ở mức trung bình đến cao, tổng tích ôn cao, không hạn đến khô hạn nhẹ; chế độ tưới chủ động và độ phì nhiêu của đất từ trung bình đến cao.

- *Loại đất G8(Pf1) (đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đóm ri đỏ)*: có 13 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 11.889,2 ha, phân bố chủ yếu ở thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn và huyện Bình Tân. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất <50cm; địa hình tương đối từ thấp đến cao; lượng mưa trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và bán chủ động; độ phì nhiêu của đất từ trung bình đến cao (có 06 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 07 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

- *Loại đất G8(Pf2) (đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đóm ri đỏ)*: có 10 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 2.439,7 ha, phân bố chủ yếu ở thị xã Bình Minh, huyện Mang Thít, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn và huyện Bình Tân. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất <50cm; địa hình tương đối từ thấp đến cao; lượng mưa ở mức trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và bán chủ động; độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình đến cao (06 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 04 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

- *Loại đất G9 (đất lập liếp)*: Có 32 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 61.337,9 ha, chiếm 44,75% tổng diện tích các loại đất, phân bố hầu hết các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh, trong đó:

+ Đất lập liếp là đất nông nghiệp: Có 27 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 58.377,4 ha. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất từ 15 cm đến 120cm (trong đó: có 10 đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất từ <50, 11 đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất 50 - 100 và 6 đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất >100); địa hình

tương đối từ thấp đến cao; lượng mưa ở mức trung bình đến cao, tổng tích ôn cao và không hạn; chế độ tưới chủ động và bán chủ động; độ phì nhiêu của đất ở mức trung bình đến cao (14 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu trung bình và 13 đơn vị chất lượng đất có độ phì nhiêu cao).

+ Đất lập liếp là đất phi nông nghiệp: Có 05 đơn vị chất lượng đất, với diện tích 2.960,5 ha. Các đơn vị chất lượng đất có độ dày tầng đất từ 50 - 100; địa hình tương đối từ trung bình đến cao.

Đặc tính chất lượng đất của 89 đơn vị chất lượng đất được thể hiện chi tiết ở Bảng 19, Phần Phụ lục.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đất tỉnh Vĩnh Long

- Các yếu tố ảnh hưởng trong đánh giá chất lượng đất đối với đất nông nghiệp: Do tỉnh Vĩnh Long có quy mô diện tích nhỏ, điều kiện tự nhiên tương đối đồng nhất, thuộc địa hình đồng bằng, tương đối bằng phẳng, tổng tích ôn và khô hạn phân bố tương đối đều trong tỉnh và thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp và ít ảnh hưởng đến chất lượng đất. Vì vậy, trong đánh giá chất lượng đất đối với đất nông nghiệp không đánh giá các chỉ tiêu về địa hình, tổng tích ôn và khô hạn. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đất đối với đất nông nghiệp như sau:

Bảng 64: Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đất đối với đất nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	
							Trại lúa giống, cây giống	Trại giống vật nuôi
I	Nhóm chỉ tiêu về đất							
1	Loại đất	G	X	X	X	X	X	X
2	Độ dày tầng đất	D	X	X	X	KĐG	X	KĐG
II	Nhóm chỉ tiêu về địa hình (địa hình tương đối)	DHTD	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
III	Khí hậu							
1	Lượng mưa	R	X	X	X	KĐG	X	KĐG
2	Tổng tích ôn	T	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
3	Khô hạn	Kh	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
VI	Chế độ nước							
1	Chế độ tưới	I	X	X	X	KĐG	X	KĐG
V	Độ phì nhiêu của đất	DP	X	X	X	KĐG	X	KĐG

Ghi chú: - X: Tham gia đánh giá;

- KĐG: Không đánh giá.

Riêng đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (trại giống vật nuôi), do đặc thù của loại hình sử dụng đất nên chỉ đánh giá chỉ tiêu loại đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam, các chỉ tiêu còn lại không đánh giá do các chỉ tiêu này không ảnh hưởng đến chất lượng đất của 02 loại đất trên.

- Các yếu tố ảnh hưởng trong đánh giá chất lượng đất đối với đất phi nông nghiệp: tỉnh Vĩnh Long có điều kiện khí hậu và chế độ nước tương đối thuận lợi trong lĩnh vực xây dựng các công trình phi nông nghiệp. Vì vậy, trong đánh giá chất lượng đất đối với đất phi nông nghiệp, chỉ đánh giá ảnh hưởng của 02 chỉ tiêu loại đất và địa hình, các chỉ tiêu còn lại không đánh giá do không ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đất.

Bảng 65: Các yếu tố ảnh hưởng đến đặc tính chất lượng đất đối với đất phi nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Đất các công trình xây dựng		Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác KS, VLXD, làm đồ gốm	Đất công trình năng lượng	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	Đất phi nông nghiệp còn lại
			Đất ở, đất XD cơ quan công trình sự nghiệp	Đất TMDV cơ sở sản xuất PNN						
I	Nhóm chỉ tiêu về đất									
1	Loại đất	G	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Độ dày tầng đất	D	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
II	Nhóm chỉ tiêu về địa hình (địa hình tương đối)	DHT D	X	X	X	X	X	X	X	X
III	Khí hậu									
1	Lượng mưa	R	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
2	Tổng tích ôn	T	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
3	Khô hạn	Kh	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
4	Gió	Gi	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG
VI	Chế độ nước									
1	Chế độ tưới	I	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG	KĐG

Ghi chú: - X: Tham gia đánh giá;

- KĐG: Không đánh giá.

4. Chất lượng đất tỉnh Vĩnh Long

a. Chất lượng đất theo đơn vị hành chính

Tổng diện tích đánh giá chất lượng đất trên địa bàn Tỉnh là 137.075,1 ha, ở mức thích hợp trung bình và cao trên tổng số 935 khoảnh đất, trong đó: diện tích đạt thích hợp mức cao là 67.260,8 ha và thích hợp mức trung bình là 69.814,3 ha.

Các đơn vị chất lượng đất phân bố đều trong 8 huyện, thị xã, thành phố, trong đó huyện Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn có số lượng đơn vị chất lượng đất nhiều hơn so với 5 huyện còn lại. Số lượng các đơn vị chất lượng đất nói lên tính đa dạng về đặc điểm các yếu tố cấu thành chất lượng đất, do vậy có thể thấy đặc điểm chất lượng đất ở Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn có tính đa dạng hơn so với các huyện còn lại của tỉnh Vĩnh Long. Chất lượng đất phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 66: Chất lượng đất tỉnh Vĩnh Long theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích		Mức độ thích hợp chất lượng đất					
		Số lượng khoảnh đất	Diện tích (ha)	Thích hợp mức cao			Thích hợp mức trung bình		
				Số lượng khoảnh đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lượng khoảnh đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	935	137.075,1	477	67.260,8	100,00	458	69.814,3	100,00
1	TP. Vĩnh Long	55	4.007,6	32	2.825,9	4,20	23	1.181,7	1,69
2	Thị xã Bình Minh	90	8.248,5	69	5.726,2	8,51	21	2.522,2	3,61
3	Long Hồ	114	17.448,3	42	6.773,2	10,07	72	10.675,1	15,29
4	Mang Thít	143	14.169,7	24	3.025,6	4,50	119	11.144,1	15,96
5	Tam Bình	121	27.468,8	64	13.257,4	19,71	57	14.211,4	20,36
6	Vũng Liêm	152	27.546,9	80	13.916,2	20,69	72	13.630,7	19,52
7	Trà Ôn	200	24.064,7	147	18.709,4	27,82	53	5.355,3	7,67
8	Bình Tân	60	14.120,7	19	3.027,0	4,50	41	11.093,7	15,89

- *Thành phố Vĩnh Long*: Trong 55 khoảnh đất với diện tích 4.007,6 ha, chất lượng đất trên địa bàn thành phố Vĩnh Long có diện tích thích hợp mức cao là 2.825,9 ha, phân bố trên 32 khoảnh đất, chiếm 70,51 % diện tích đánh giá của thành phố và chiếm 4,20% diện tích đánh giá toàn tỉnh, toàn bộ diện tích thích hợp mức cao là đất lập liếp (N); diện tích thích hợp mức trung bình là 1.181,7 ha, chiếm 29,49 % diện tích đánh giá của thành phố và chiếm 1,69% diện tích đánh giá toàn tỉnh; diện tích thích hợp mức trung bình phần lớn là đất lập liếp (chiếm 71,20%), còn lại là đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) và đất phù sa glây (Pg).

- *Thị xã Bình Minh*: Trong 90 khoảnh đất với diện tích 8.248,5 ha, chất lượng đất trên địa bàn thị xã Bình Minh có diện tích thích hợp mức cao là 5.726,2 ha, phân bố trên 69 khoảnh đất, chiếm 69,42 % diện tích đánh giá của thị xã và chiếm 8,51% diện

tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất lập liếp chiếm chủ yếu (67,09%), còn lại là đất phèn tiềm tàng sâu và nhóm đất phù sa; diện tích thích hợp mức trung bình là 2.522,2 ha, chiếm 29,49% diện tích đánh giá của thị xã và chiếm 3,61% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất phèn tiềm tàng sâu chiếm chủ yếu (91,31%), còn lại là đất lập liếp và đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng không có đốm ri đỏ (Pf1).

- *Huyện Long Hồ*: Trong 114 khoanh đất với diện tích 17.448,3 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Long Hồ có diện tích thích hợp mức cao là 6.773,2 ha, chiếm 38,82 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 10,07% diện tích đánh giá toàn tỉnh, toàn bộ diện tích thích hợp mức cao là đất lập liếp (N); diện tích thích hợp mức trung bình là 10.675,1 ha, chiếm 61,18 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 15,29% diện tích đánh giá toàn tỉnh, gồm đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 64,21%) và đất lập liếp (chiếm 35,79%).

- *Huyện Mang Thít*: Trong 143 khoanh đất với diện tích 14.169,7 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Mang Thít có diện tích thích hợp mức cao là 3.025,6 ha, chiếm 21,35 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 4,50% diện tích đánh giá toàn tỉnh, gồm đất lập liếp (chiếm 87,16%) và đất phù sa gầy (chiếm 12,84%); diện tích thích hợp mức trung bình là 11.144,1 ha, chiếm 78,65 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 15,96% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất phèn tiềm tàng sâu chiếm chủ yếu (74,26%), còn lại là đất lập liếp và đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng có đốm ri đỏ (Pf2) .

- *Huyện Tam Bình*: Trong 121 khoanh đất với diện tích 27.468,8 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Tam Bình có diện tích thích hợp mức cao là 13.257,4 ha, chiếm 48,26 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 19,71% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất lập liếp chiếm chủ yếu (60,07%), còn lại là nhóm đất phèn và nhóm đất phù sa; diện tích thích hợp mức trung bình là 14.211,42 ha, chiếm 51,74 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 20,36% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 87,82%), còn lại là đất lập liếp, đất phèn hoạt động sâu (Sj2) và nhóm đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf).

- *Huyện Vũng Liêm*: Trong 152 khoanh đất với diện tích 27.468,8 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Vũng Liêm có diện tích thích hợp mức cao là 13.916,2 ha, chiếm 50,52 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 20,69% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất lập liếp chiếm chủ yếu (60,52%), còn lại là nhóm đất phèn và nhóm đất phù sa; diện tích thích hợp mức trung bình là 13.630,7 ha, chiếm 49,48 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 19,52% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 61,68%), còn lại là đất lập liếp, đất phèn tiềm tàng nông (Sp1) đất phèn hoạt động sâu (Sj2) nhóm đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf) và đất cát giồng (Cz).

- *Huyện Trà Ôn*: Trong 200 khoanh đất với diện tích 24.064,7 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Trà Ôn có diện tích thích hợp mức cao là 18.709,4 ha, chiếm 77,75 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 27,82% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó

đất lập liếp chiếm chủ yếu (57,08%), còn lại là đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) và nhóm đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf); diện tích thích hợp mức trung bình là 5.355,3 ha, chiếm 22,25 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 7,67% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó có 2 loại đất chiếm đa số là đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 49,44%) và đất lập liếp (chiếm 41,59%).

- *Huyện Bình Tân*: Trong 60 khoanh đất với diện tích 24.064,7 ha, chất lượng đất trên địa bàn huyện Trà Ôn có Diện tích thích hợp mức cao là 3.027,0 ha, chiếm 21,44 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 4,50% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó đất lập liếp chiếm chủ yếu (73,22%), còn lại là đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) và nhóm đất phù sa; diện tích thích hợp mức trung bình là 11.093,7 ha, chiếm 78,56 % diện tích đánh giá của huyện và chiếm 15,89% diện tích đánh giá toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 81,78%), còn lại là đất lập liếp, đất phèn hoạt động và nhóm đất phù sa.

Tóm lại, qua kết quả điều tra, khảo sát chất lượng đất trên địa bàn từng huyện cho thấy huyện Trà Ôn và Thành phố Vĩnh Long đất có chất lượng cao chiếm tỷ lệ lớn nhất (lần lượt là 77,75% và 70,51% so với diện tích khảo sát của huyện); huyện Mang Thít và huyện Bình Tân đất có chất lượng trung bình chiếm tỷ lệ cao (lần lượt là 78,65% và 78,56% so với diện tích khảo sát của huyện).

b. Chất lượng đất theo loại đất

Từ kết quả xây dựng bản đồ chất lượng đất cho thấy, đất có mức thích hợp cao phân bố chủ yếu trên nhóm đất phù sa và đất lập liếp, đất có mức thích hợp trung bình phân bố trên nhóm đất cát giồng và đất phèn. Cụ thể cho từng nhóm đất như sau:

- *Loại đất G1 (đất cát giồng)*: Toàn tỉnh có 145,8 ha đất cát giồng, chất lượng đất thuộc thích hợp mức trung bình, hiện trạng chủ yếu là khu dân cư và đất trồng cây lâu năm, phân bố tại huyện Vũng Liêm (61,6 ha) và huyện Trà Ôn (84,2 ha).

- *Loại đất G2 (đất phèn tiềm tàng nông)*: Toàn tỉnh có 271,0 ha đất hèn tiềm tàng nông, chất lượng đất thuộc thích hợp mức trung bình, hiện trạng là đất trồng 3 vụ lúa, phân bố tại huyện Vũng Liêm.

- *Loại đất G3 (đất phèn tiềm tàng sâu)*: Toàn tỉnh có 57.405,5 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 7.713,8 ha, chiếm 13,44% diện tích và diện tích chất lượng đất thích hợp mức trung bình là 50.369,4 ha, chiếm 87,74% diện tích. Phần lớn hiện trạng là đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, phân bố ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Bảng 67: Chất lượng đất phân theo loại đất và đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Đơn vị hành chính	Mức độ thích hợp đơn vị chất lượng đất	Loại đất										
			Tổng diện tích	Đất cát giồng (G1)	Đất phèn tiềm tàng nông (G2)	Đất phèn tiềm tàng sâu (G3)	Đất phèn hoạt động nông (G4)	Đất phèn hoạt động sâu (G5)	Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (G6)	Đất phù sa glây (G7)	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đóm ri đỏ (G8(Pf1))	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đóm ri đỏ (G8(Pf2))	Đất lập liếp (G9)
	Toàn tỉnh	Cao	67.260,8	-	-	7.036,1	-	677,7	686,1	433,6	11.328,4	1.739,7	45.359,2
		Trung bình	69.814,3	145,8	271,0	50.369,4	120,4	1.385,8	-	282,5	560,8	700,0	15.978,7
1	Tp. Vĩnh Long	Cao	2.825,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.825,9
		Trung bình	1.181,7	-	-	328,5	-	-	-	11,9	-	-	841,3
2	Thị xã Bình Minh	Cao	5.726,2	-	-	905,8	-	-	39,2	45,1	764,8	129,6	3.841,8
		Trung bình	2.522,2	-	-	2.303,2	-	-	-	-	28,3	-	190,8
3	Long Hồ	Cao	6.773,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.773,2
		Trung bình	10.675,1	-	-	6.854,4	-	-	-	-	-	-	3.820,7
4	Mang Thít	Cao	3.025,6	-	-	-	-	-	-	388,5	-	-	2.637,1
		Trung bình	11.144,1	-	-	8.275,2	-	-	-	-	-	34,7	2.834,2
5	Tam Bình	Cao	13.257,4	-	-	1.218,8	-	610,7	-	-	2.847,1	617,0	7.963,9
		Trung bình	14.211,4	-	-	12.480,6	-	656,2	-	-	13,6	20,8	1.040,1
6	Vũng Liêm	Cao	13.916,2	-	-	1.825,9	-	67,1	-	-	3.352,3	248,4	8.422,5
		Trung bình	13.630,7	61,6	271,0	8.407,2	-	142,5	-	-	407,7	588,0	3.752,8
7	Trà Ôn	Cao	18.709,4	-	-	3.048,6	-	-	-	-	4.290,9	691,5	10.678,5
		Trung bình	5.355,3	84,2	-	2.647,8	39,3	345,8	-	-	11,0	-	2.227,2
8	Bình Tân	Cao	3.027,0	-	-	37,0	-	-	646,9	-	73,4	53,3	2.216,4
		Trung bình	11.093,7	-	-	9.072,6	81,1	241,2	-	270,6	100,2	56,5	1.271,5

Mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo các huyện như sau:

+ Thành phố Vĩnh Long: Toàn thành phố có 328,5 ha đất phèn tiềm tàng sâu, tất cả diện tích thuộc thích hợp mức trung bình;

+ Thị xã Bình Minh: Toàn thị xã có 3.209,0 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 905,8 ha thích hợp mức cao (chiếm 28,23% diện tích) và 2.303,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 71,77% diện tích);

+ Huyện Long Hồ: Toàn huyện có 6.854,4 ha đất phèn tiềm tàng sâu, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức trung bình;

+ Huyện Mang Thít: Toàn huyện có 8.275,2 ha đất phèn tiềm tàng sâu, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức trung bình;

+ Huyện Tam Bình: Toàn huyện có 13.699,4 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 1.218,8 ha thích hợp mức cao (chiếm 8,90% diện tích) và 12.480,6 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 91,10% diện tích);

+ Huyện Vũng Liêm: Toàn huyện có 10.233,1 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 1.825,9 ha thích hợp mức cao (chiếm 17,84% diện tích) và 8.407,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 82,16% diện tích);

+ Huyện Trà Ôn: Toàn huyện có 5.696,4 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 3.048,6 ha thích hợp mức cao (chiếm 53,52% diện tích) và 2.647,8 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 46,48% diện tích);

+ Huyện Bình Tân: Toàn huyện có 9.109,6 ha đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 37,0 ha thích hợp mức cao (chiếm 0,41% diện tích) và 9.072,6 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 99,59% diện tích).

- *Loại đất G4 (đất phèn hoạt động nông)*: Toàn tỉnh có 120,4 ha đất phèn hoạt động nông, chất lượng đất thuộc thích hợp mức trung bình, hiện trạng là đất trồng lúa, phân bố chủ yếu ở huyện Trà Ôn (39,3 ha) và huyện Bình Tân (81,1 ha).

- *Loại đất G5 (đất phèn hoạt động sâu)*: Toàn tỉnh có 2.063,5 ha đất phèn hoạt động sâu, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 677,7 ha, chiếm 32,84% diện tích và diện tích chất lượng đất thích hợp trung bình là 1.385,8 ha, chiếm 67,16% diện tích. Toàn bộ diện tích là đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, phân bố ở huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Tân. Mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo các huyện như sau:

+ Huyện Tam Bình: Toàn huyện có 1.266,9 ha đất phèn hoạt động sâu, trong đó có 610,7 ha thích hợp mức cao (chiếm 48,20% diện tích) và 656,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 51,80% diện tích);

+ Huyện Vũng Liêm: Toàn huyện có 209,6 ha đất phèn hoạt động sâu, trong đó có 67,1 ha thích hợp mức cao (chiếm 32,01% diện tích) và 142,5 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 67,99% diện tích);

+ Huyện Trà Ôn: Toàn huyện có 345,8 ha đất phèn hoạt động sâu, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức trung bình;

+ Huyện Bình Tân: Toàn huyện có 241,2 ha đất phèn hoạt động sâu, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức trung bình.

- *Loại đất G6 (đất phù sa được bồi trung tính ít chua)*: Toàn tỉnh có 686,1 ha đất phù sa được bồi trung tính ít chua, chất lượng đất thuộc thích hợp mức cao, hiện trạng là đất trồng lúa 3 vụ và đất trồng cây hàng năm khác, phân bố chủ yếu ở thị xã Bình Minh (39,2 ha) và huyện Bình Tân (646,9 ha).

- *Loại đất G7 (đất phù sa glây)*: Toàn tỉnh có 716,1 ha đất phù sa glây, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 433,6 ha, chiếm 60,55% diện tích, phân bố tại thị xã Bình Minh (45,1 ha) và huyện Mang Thít (388,5 ha); chất lượng đất thích hợp mức trung bình là 282,5 ha, chiếm 39,45% diện tích, phân bố tại thành phố Vĩnh Long (11,9 ha) và huyện Bình Tân (270,6 ha). Hiện trạng là đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- *Loại đất G8 (Pf1) (đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ)*: Toàn tỉnh có 11.889,2 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 11.328,4 ha, chiếm 95,28% diện tích và diện tích chất lượng đất thích hợp mức trung bình là 560,8 ha, chiếm 4,72% diện tích. Hiện trạng chủ yếu là đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, phân bố tại thị xã Bình Minh, huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Tân. Mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo các huyện như sau:

+ Thị xã Bình Minh: Toàn thị xã có 793,1 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó có 764,8 ha thích hợp mức cao (chiếm 96,43% diện tích) và 28,3 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 3,57% diện tích);

+ Huyện Tam Bình: Toàn huyện có 2.860,7 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó có 2.847,1 ha thích hợp mức cao (chiếm 99,52% diện tích) và 13,6 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 0,48% diện tích);

+ Huyện Vũng Liêm: Toàn huyện có 3.760,0 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó có 3.352,3 ha thích hợp mức cao (chiếm 89,16% diện tích) và 407,7 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 10,84% diện tích);

+ Huyện Trà Ôn: Toàn huyện có 4.301,9 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó có 4.290,9 ha thích hợp mức cao (chiếm 99,74% diện tích) và 11,0 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 0,26% diện tích);

+ Huyện Bình Tân: Toàn huyện có 173,6 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ, trong đó có 73,4 ha thích hợp mức cao (chiếm 42,27% diện tích) và 100,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 57,73% diện tích).

- *Loại đất G8 (Pf2) (đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm ri đỏ)*: Toàn tỉnh có 2.439,7 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm ri đỏ, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 1.739,7 ha, chiếm 71,31% diện tích và diện tích

chất lượng đất thích hợp mức trung bình là 700,8 ha, chiếm 28,69% diện tích. Phần lớn hiện trạng là đất trồng lúa 3 vụ và còn lại là đất trồng cây hàng năm khác, phân bố tại thị xã Bình Minh, huyện mang Thít, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Tân. Mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo các huyện như sau:

+ Thị xã Bình Minh: Toàn thị xã có 129,6 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức cao;

+ Thị xã Mang Thít: Toàn huyện có 34,7 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức trung bình;

+ Huyện Tam Bình: Toàn huyện có 637,8 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, trong đó có 617,0 ha thích hợp mức cao (chiếm 96,73% diện tích) và 20,8 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 3,27% diện tích);

+ Huyện Vũng Liêm: Toàn huyện có 836,4 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, trong đó có 248,4 ha thích hợp mức cao (chiếm 29,69% diện tích) và 588,0 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 70,31% diện tích);

+ Huyện Trà Ôn: Toàn huyện có 691,5 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức cao;

+ Huyện Bình Tân: Toàn huyện có 109,8 ha đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm rỉ đỏ, trong đó có 53,3 ha thích hợp mức cao (chiếm 48,5% diện tích) và 56,5 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 51,5% diện tích).

- *Loại đất G9 (đất lập liếp)*: Toàn tỉnh có 61.337,9 ha đất lập liếp, trong đó: diện tích chất lượng đất thích hợp mức cao là 45.359,2 ha, chiếm 73,95% diện tích và diện tích chất lượng đất thích hợp mức trung bình là 15.978,7 ha thích hợp trung bình, chiếm 26,05% diện tích. Hiện trạng là đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất phi nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các huyện, thị xã và thành phố. Mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo các huyện như sau:

+ Thành phố Vĩnh Long: Toàn thành phố có 3.667,2 ha đất lập liếp, trong đó có 2.825,9 ha thích hợp mức cao (chiếm 77,06% diện tích) và 841,3 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 22,94% diện tích);

+ Thị xã Bình Minh: Toàn thị xã có 4.032,6 ha đất lập liếp, trong đó có 3.841,8 ha thích hợp mức cao (chiếm 95,27% diện tích) và 190,8 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 4,73% diện tích);

+ Huyện Long Hồ: Toàn huyện có 10.593,9 ha đất lập liếp, trong đó có 6.773,2 ha thích hợp mức cao (chiếm 63,93% diện tích) và 3.820,7 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 36,07% diện tích);

+ Huyện Mang Thít: Toàn huyện có 5.471,3 ha đất lập liếp, trong đó có 2.637,1 ha thích hợp mức cao (chiếm 48,20% diện tích) và 2.834,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 51,80% diện tích);

+ Huyện Tam Bình: Toàn huyện có 9.004,0 ha đất lập liếp, trong đó có 7.963,9 ha thích hợp mức cao (chiếm 88,45% diện tích) và 1.040,1 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 11,55% diện tích);

+ Huyện Vũng Liêm: Toàn huyện có 12.175,3 ha đất lập liếp, trong đó có 8.422,5 ha thích hợp mức cao (chiếm 69,18% diện tích) và 3.752,8 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 30,82% diện tích);

+ Huyện Trà Ôn: Toàn huyện có 12.905,7 ha đất lập liếp, trong đó có 10.678,5 ha thích hợp mức cao (chiếm 82,74% diện tích) và 2.227,2 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 17,26% diện tích);

+ Huyện Bình Tân: Toàn huyện có 3.487,9 ha đất lập liếp, trong đó có 2.216,4 ha thích hợp mức cao (chiếm 63,55% diện tích) và 1.271,5 ha thích hợp mức trung bình (chiếm 36,45% diện tích).

Nhìn chung, chất lượng đất ở Vĩnh Long có hai mức là thích hợp mức cao và thích hợp mức trung bình (không có thích hợp mức thấp), trong đó thích hợp mức cao chiếm 49,06% DT và 50,93% DT thích hợp mức trung bình. Huyện Trà Ôn là đơn vị có diện tích đất có chất lượng đất thích hợp mức cao chiếm tỷ lệ lớn nhất so với các địa phương khác trong tỉnh, chiếm 27,82% DT đất thích hợp mức cao, tiếp theo là huyện Vũng Liêm (chiếm 20,69%), huyện Tam Bình (chiếm 19,71%) và thành phố Vĩnh Long là địa phương có diện tích đất thích hợp mức cao chiếm tỷ lệ thấp nhất (chỉ chiếm 4,2%). Huyện Tam Bình là địa phương có diện tích đất thích hợp mức trung bình chiếm tỷ lệ lớn nhất (chiếm 20,36% tổng diện tích đất thích hợp mức trung bình) và thành phố Vĩnh Long là địa phương có diện tích đất thích hợp mức trung bình thấp nhất (chỉ chiếm 1,69% tổng diện tích đất thích hợp mức trung bình).

c. Chất lượng đất theo loại hình sử dụng đất

Qua kết quả chồng xếp bản đồ chất lượng đất và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất được chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất, kết quả như sau:

- Đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp điều tra khảo sát là 134.114,6 ha, qua kết quả đánh giá chất lượng đất có 64.300,4 ha thuộc thích hợp mức cao (chiếm 47,94% diện tích đất nông nghiệp), phần lớn là đất trồng cây lâu năm và 69.814,3 ha thuộc thích hợp mức trung bình (chiếm 52,06% diện tích đất nông nghiệp), chủ yếu là đất trồng lúa;

- Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp điều tra khảo sát là 2.960,4 ha, qua kết quả đánh giá chất lượng đất, toàn bộ diện tích thuộc thích hợp mức cao.

Diện tích mức độ thích hợp của chất lượng đất phân theo loại hình sử dụng đất và đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 68: Chất lượng đất phân theo loại hình sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Đơn vị hành chính	Mức độ thích hợp đơn vị chất lượng đất	Loại hình sử dụng đất															
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa						Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Đất các công trình xây dựng	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	Đất sử dụng cho HD khai thác KS, VLXD, làm đồ gốm	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa
				Tổng diện tích đất trồng lúa	Đất chuyên lúa nước 3 vụ	Đất chuyên lúa nước 2 vụ	Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu	Đất 1 vụ lúa - 1 vụ màu	Đất 1 vụ lúa - 2 vụ màu									
	Toàn tỉnh	Cao	67.260,8	21.109,7	20.866,8	-	-	-	242,9	855,9	42.323,0	-	11,8	2.499,8	407,2	11,1	25,8	16,6
		Trung bình	69.814,3	50.555,4	42.100,7	873,6	6.558,0	446,5	576,6	3.129,4	15.932,7	191,8	5,1	-	-	-	-	-
1	Thành phố Vĩnh Long	Cao	2.825,9	-	-	-	-	-	-	-	1.450,4	-	-	1.360,7	-	-	-	14,9
		Trung bình	1.181,7	336,3	111,2	22,4	202,8	-	-	4,1	841,3	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị xã Bình Minh	Cao	5.726,2	1.866,1	1.866,1	-	-	-	-	18,4	3.401,3	-	-	305,3	133,5	-	-	1,7
		Trung bình	2.522,2	2.203,6	1.757,1	-	-	446,5	-	127,9	190,8	-	-	-	-	-	-	-
3	Long Hồ	Cao	6.773,2	-	-	-	-	-	-	-	6.076,9	-	-	419,9	251,3	2,7	22,4	-
		Trung bình	10.675,1	6.849,3	6.389,1	330,7	129,5	-	-	-	3.781,2	39,6	5,1	-	-	-	-	-
4	Mang Thít	Cao	3.025,6	388,5	388,5	-	-	-	-	-	2.568,4	-	-	39,9	22,4	6,3	-	-
		Trung bình	11.144,1	8.309,8	7.680,5	520,5	108,9	-	-	-	2.759,2	75,0	-	-	-	-	-	-
5	Tam Bình	Cao	13.257,4	5.293,5	5.293,5	-	-	-	-	-	7.872,7	-	-	91,2	-	-	-	-
		Trung bình	14.211,4	13.171,3	13.171,3	-	-	-	-	-	1.015,8	24,3	-	-	-	-	-	-
6	Vũng Liêm	Cao	13.916,2	5.493,6	5.493,6	-	-	-	-	-	8.307,2	-	11,8	101,0	-	2,0	0,6	-
		Trung bình	13.630,7	9.668,3	9.668,3	-	-	-	-	148,0	3.767,7	46,7	-	-	-	-	-	-
7	Trà Ôn	Cao	18.709,4	8.030,9	7.825,0	-	-	-	205,9	64,0	10.429,9	-	-	181,8	-	-	2,8	-
		Trung bình	5.355,3	3.043,9	3.043,9	-	-	-	-	-	2.305,2	6,2	-	-	-	-	-	-
8	Bình Tân	Cao	3.027,0	37,0	-	-	-	-	37,0	773,6	2.216,4	-	-	-	-	-	-	-
		Trung bình	11.093,7	6.972,8	279,3	-	6.116,8	-	576,6	2.849,5	1.271,5	-	-	-	-	-	-	-

Qua bảng trên cho thấy chất lượng đất theo loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được đánh giá như sau:

- Đất chuyên lúa nước 3 vụ

Có 62.967,5 ha, chiếm 45,94% diện tích các loại đất, phân bố trên 45 đơn vị chất lượng đất (chiếm 45,94% tổng đơn vị chất lượng đất trên địa bàn tỉnh), trong đó có 18 đơn vị chất lượng đất được đánh giá thích hợp ở mức trung bình (phân bố trên nhóm đất G3, G4, G5, G8), có diện tích 42.100,7 ha (Tp Vĩnh Long, chiếm 0,26% diện tích, thị xã Bình Minh chiếm 4,17% diện tích, Long Hồ chiếm 15,18% diện tích, Mang Thít chiếm 18,24% diện tích, Tam Bình chiếm 31,29% diện tích, Vũng Liêm chiếm 22,96% diện tích, Trà Ôn chiếm 7,23% diện tích và Bình Tân chiếm 0,66% diện tích), các đơn vị đất còn lại đều có mức thích hợp ở mức cao và phân bố trên tất cả các loại đất trên địa bàn tỉnh (G2, G3, G5, G6, G7, G8 (Pf1), G8 (Pf2)).

- Đất chuyên lúa nước 2 vụ

Có 873,6 ha, chiếm 0,64% diện tích các loại đất, phân bố trên 3 đơn vị chất lượng đất (DVD11, DVD12, DVD18). Hiện nay đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ được canh tác trên loại đất phèn tiềm tàng sâu (G3). Tầng sinh phèn khá sâu, khả năng gây hại đến cây trồng thấp. Bên cạnh đó công tác thủy lợi khá tốt, tuy nhiên độ dày tầng đất <50, độ phì ở mức trung bình nên chất lượng đất ở các đơn vị đất này được đánh giá thích hợp ở mức trung bình. Phân bố như sau: Long Hồ có 330,7 ha, Mang Thít có 520,5 ha.

- Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu

Có 6.558,0 ha, chiếm 4,78% diện tích các loại đất, phân bố trên 8 đơn vị chất lượng đất (DVD11, DVD12, DVD17, DVD18, DVD22, DVD24, DVD31, DVD33). Hiện nay đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ lúa, 1 vụ màu được canh tác trên loại đất phèn hoạt động nông, phèn hoạt động sâu, phèn tiềm tàng sâu và trên loại đất phù sa gầy. Mặc dù canh tác trên loại đất phèn hoạt động nông, nhưng nhờ làm tốt công tác thủy lợi, thực hiện rửa phèn, ém phèn tự nhiên cùng với giải pháp kỹ thuật canh tác nên khả năng gây hại đến cây trồng ở các loại đất này (đặc biệt là loại đất phèn hoạt động nông) đã được khắc phục khá tốt. Tuy nhiên độ dày tầng đất ở các đơn vị đất <50cm và độ phì nhiều ở mức trung bình nên chất lượng đất ở các đơn vị đất này được đánh giá thích hợp ở mức trung bình. Phân bố như sau: Tp Vĩnh Long có 202,8 ha, Long Hồ có 129,5 ha, Mang Thít có 108,9 ha và Bình Tân có 6.116,8 ha.

- Đất 1 vụ lúa - 1 vụ màu

Có 446,5 ha, chiếm 0,33% diện tích các loại đất, phân bố trên 1 đơn vị chất lượng đất (DVD12). Hiện nay đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ lúa, 1 vụ màu được canh tác trên loại đất phèn tiềm tàng sâu (phân bố trên địa bàn thị xã Bình Minh). Tầng sinh phèn khá sâu, khả năng gây hại đến cây trồng thấp. Tuy nhiên do tầng mặt ở đơn vị đất này khá mỏng (chiều dày tầng mặt <50) nên chất lượng đất ở các đơn vị đất này được đánh giá thích hợp ở mức trung bình.

- Đất 1 vụ lúa - 2 vụ màu

Có 819,5 ha, chiếm 0,60% diện tích các loại đất, phân bố trên 5 đơn vị chất lượng đất (DVD12, DVD16, DVD37, DVD46, DVD47). Hiện nay đất chuyên trồng lúa nước 1 vụ lúa, 2 vụ màu được canh tác trên loại đất phèn tiềm tàng sâu và loại đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng không có đóm rỉ đỏ (phân bố trên địa bàn huyện Trà Ôn, Bình Tân). Trong đó có 2 đơn vị đất thích hợp trung bình, 3 đơn vị đất thích hợp cao. Phân bố như sau: Huyện Trà Ôn có 205,9 ha thích hợp cao và Bình Tân có 37,0 ha thích hợp cao và 576,6 ha thích hợp trung bình.

- Đất trồng cây trồng cạn ngắn ngày (chuyên màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cỏ cho chăn nuôi)

Có 3.985,3 ha, chiếm 2,91% diện tích các loại đất, phân bố trên 19 đơn vị chất lượng đất. Hiện nay đất chuyên trồng cạn ngắn ngày (chuyên màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cỏ cho chăn nuôi) được canh tác trên loại đất phèn tiềm tàng sâu, phèn hoạt động sâu, đất phù sa được bồi trung tính ít chua, đất phù sa glây, đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng không có đóm rỉ đỏ, đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng có đóm rỉ đỏ, thuộc địa bàn thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân, Trà Ôn, Vũng Liêm). Tầng sinh phèn khá sâu, khả năng gây hại đến cây trồng thấp. Bên cạnh đó việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp được thực hiện khá tốt nên có 855,9 ha thích hợp cao và 3.129,4 ha thích hợp ở mức trung bình. Thành phố Vĩnh Long có 4,1 ha, thị xã Bình Minh có 146,3 ha (có 18,4 thích hợp cao, 127,9 thích hợp trung bình), Vũng Liêm có 148,0 ha thích hợp trung bình, Trà Ôn có 64,0 ha thích hợp trung bình, Bình Tân có 3.623,1 ha (có 773,6 ha thích hợp cao, 2.849,5 ha thích hợp trung bình).

- Đất trồng cây lâu năm

Có 58.255,7 ha, chiếm 42,50% diện tích các loại đất, phân bố trên 29 đơn vị chất lượng đất. Hiện nay đất trồng cây lâu năm được canh tác trên loại đất cát giồng (Vũng Liêm và Trà Ôn) và đất lập liếp (phân bố đều khắp trên địa bàn các huyện, thị, thành phố của tỉnh) và đa số được đánh giá là thích hợp ở mức cao, chỉ có 9 đơn vị đất (DVD1, DVD2, DVD80, DVD82, DVD83, DVD84, DVD86, DVD87, DVD88) được đánh giá là thích hợp ở mức trung bình. Nguyên nhân là do các đơn vị chất lượng đất này thuộc loại đất cát giồng, bị hạn chế về hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất thấp, khả năng giữ ẩm của đất ở mức thấp.

- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt

Có 191,8 ha, chiếm 0,14% diện tích các loại đất, phân bố trên 5 đơn vị chất lượng đất (DVD67, DVD68, DVD70, DVD74, DVD77). Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt được nuôi trên nhóm đất lập liếp (phân bố đều khắp trên địa bàn Mang Thít, Tam Bình, Vũng Liêm, Long Hồ, Trà Ôn) và đa số được đánh giá là thích hợp ở mức trung bình.

- Đất nông nghiệp khác

Có 16,8 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị chất lượng đất (DVD12, DVD82). Đất nông nghiệp khác được thực trên nhóm đất lập liếp (phân bố ở huyện Vũng Liêm, thích hợp ở mức cao) và nhóm đất phèn tiềm tàng sâu (phân bố ở huyện Long Hồ, thích hợp ở mức cao).

- Đất các công trình xây dựng

Có 2.499,8 ha, chiếm 1,82% diện tích các loại đất, phân bố trên 5 đơn vị chất lượng đất (DVD69, DVD72, DVD75, DVD76, DVD79), phân bố đều khắp các huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Đất các công trình xây dựng được thực trên nhóm đất lập liếp và được đánh giá là thích hợp ở mức cao.

- Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất

Có 407,2 ha, chiếm 0,30% diện tích các loại đất, phân bố trên 4 đơn vị chất lượng đất (DVD69, DVD72, DVD75, DVD79). Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất được thực trên nhóm đất lập liếp và được đánh giá là thích hợp ở mức cao. Thị xã Bình Minh có 133,5 ha, huyện Long Hồ có 251,3 và Mang Thít có 22,4 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Có 11,1 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị chất lượng đất (DVD69, DVD75). Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được thực trên nhóm đất lập liếp và được đánh giá là thích hợp ở mức cao. Huyện Long Hồ có 2,7 ha, Mang Thít 6,3 ha và Vũng Liêm có 2,8 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Có 25,8 ha, chiếm 0,02% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị chất lượng đất (DVD69 và DVD79). Đất bãi thải, xử lý chất thải được thực trên nhóm đất lập liếp và được đánh giá là thích hợp ở mức cao. Huyện Long Hồ có 22,4 ha, Vũng Liêm có 0,6 ha và huyện Trà Ôn có 2,8 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Có 16,6 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị chất lượng đất (DVD72 và DVD75). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được thực hiện trên nhóm đất lập liếp và được đánh giá là thích hợp ở mức cao. Thành phố Vĩnh Long có 14,9 ha và thị xã Bình Minh có 1,7 ha.

Tiềm năng đất đai tỉnh Vĩnh Long

Đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh dựa theo các bộ tiêu chí được quy định tại thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai, cụ thể có 4 nhóm tiêu chí, gồm: Đơn vị chất lượng đất, nhóm chỉ tiêu về kinh tế, nhóm chỉ tiêu về xã hội, nhóm chỉ tiêu về môi trường. Các chỉ tiêu được phân cấp cụ thể như sau:

- Phân cấp chỉ tiêu xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai:

Bảng 83: Phân cấp chỉ tiêu xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai

TT	Chỉ tiêu	Phân cấp giá trị	Ký hiệu
1	Chất lượng đất	Thích hợp mức thấp	DVDT
		Thích hợp mức trung bình	DVDTB
		Thích hợp mức cao	DVDC
2	Hiệu quả kinh tế	Hiệu quả kinh tế thấp	KT1
		Hiệu quả kinh tế trung bình	KT2
		Hiệu quả kinh tế cao	KT3
3	Hiệu quả xã hội	Hiệu quả xã hội thấp	XH1
		Hiệu quả xã hội trung bình	XH2
		Hiệu quả xã hội cao	XH3
4	Hiệu quả môi trường	Hiệu quả môi trường thấp	MT1
		Hiệu quả môi trường trung bình	MT2
		Hiệu quả môi trường cao	MT3

- Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường: Các chỉ tiêu để phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường được thực hiện đúng theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và kết quả điều tra tình hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2018.

Dựa vào các thang phân cấp đánh giá và kết quả điều tra tình hình sử dụng đất để xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai. Bản đồ tiềm năng đất đai của tỉnh được thành lập là kết quả chồng xếp các lớp thông tin về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và chất lượng đất.

Kết quả chồng xếp các bản đồ cho thấy trên địa bàn tỉnh có 51.786,8 ha đất có tiềm năng ở mức cao, chiếm 37,78% diện tích đất khảo sát và 85.288,3 ha có tiềm năng ở mức trung bình, chiếm 62,22% diện tích đất khảo sát, không có mức tiềm năng thấp. Diện tích đất có mức tiềm năng trung bình chủ yếu bị hạn chế bởi 02 yếu tố là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

1. Tiềm năng đất đai theo đơn vị hành chính

Qua kết quả đánh giá tiềm năng đất đai phân đến từng đơn vị hành chính cấp huyện cho thấy huyện Bình Tân là địa phương có tỷ lệ diện tích đất có mức tiềm năng cao so với diện tích điều tra lớn nhất (chiếm 78,11%), kế đến là huyện Trà Ôn (50,23%) và thành phố Vĩnh Long (46,40%), do các địa phương này trong những năm gần đây phát triển mạnh các vườn cây ăn trái đặc sản và trồng màu có giá trị kinh tế cao, cũng như công tác cải tạo vườn tạp kém hiệu quả đạt hiệu quả cao, và huyện Mang Thít là địa phương có tỷ lệ diện tích đất có mức tiềm năng cao so với diện tích điều tra thấp nhất, do phần lớn diện tích đất nông nghiệp của huyện là trồng lúa 3 vụ, các vườn cây ăn trái đặc sản phân bố rải rác, chưa tập trung, nên hiệu quả kinh tế và xã hội không cao.

Chi tiết theo địa bàn huyện, thị xã và thành phố như sau:

Bảng 84: Tiềm năng đất đai phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích điều tra (ha)	Mức tiềm năng cao			Mức tiềm năng trung bình		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)	Tỷ lệ so với diện tích điều tra (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)	Tỷ lệ so với diện tích điều tra (%)
	Toàn tỉnh	137.075,1	51.786,8	100,00	37,78	85.288,3	100,00	62,22
1	Thành phố Vĩnh Long	4.007,6	1.859,7	3,59	46,40	2.147,9	2,52	53,60
2	Thị xã Bình Minh	8.248,5	2.749,3	5,31	33,33	5.499,2	6,45	66,67
3	Long Hồ	17.448,3	5.981,0	11,55	34,28	11.467,3	13,45	65,72
4	Mang Thít	14.169,7	791,2	1,53	5,58	13.378,5	15,69	94,42
5	Tam Bình	27.468,8	7.225,0	13,95	26,30	20.243,8	23,74	73,70
6	Vũng Liêm	27.546,9	10.063,0	19,43	36,53	17.483,9	20,50	63,47
7	Trà Ôn	24.064,7	12.088,4	23,34	50,23	11.976,3	14,04	49,77
8	Bình Tân	14.120,7	11.029,3	21,30	78,11	3.091,4	3,62	21,89

2. Tiềm năng đất đai theo loại đất

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai phân theo loại đất cho thấy, diện tích đất có mức tiềm năng cao phân bố chủ yếu trên đất lập liếp và đất phèn tiềm tàng sâu, diện tích có mức tiềm năng trung bình phân bố trên tất cả các loại đất. chi tiết như sau:

Bảng 85: Tiềm năng đất đai phân theo loại đất và đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Đơn vị hành chính	Mức tiềm năng đất đai	Loại đất										
			Tổng diện tích	Đất cát giồng (G1)	Đất phèn tiềm tàng nông (G2)	Đất phèn tiềm tàng sâu (G3)	Đất phèn hoạt động nông (G4)	Đất phèn hoạt động sâu (G5)	Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (G6)	Đất phù sa glây (G7)	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ (G8(Pf1))	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đốm ri đỏ (G8(Pf2))	Đất lập liep (G9)
	Toàn tỉnh	Cao	51.786,8	-	-	9.986,0	81,1	241,2	646,9	282,5	397,9	109,8	40.041,5
		Trung bình	85.288,3	145,8	271,0	47.419,5	39,3	1.822,3	39,2	433,6	11.491,3	2.330,0	21.296,3
1	Thành phố Vĩnh Long	Cao	1.859,7	-	-	195,0	-	-	-	11,9	-	-	1.652,9
		Trung bình	2.147,9	-	-	133,5	-	-	-	-	-	-	2.014,4
2	Thị xã Bình Minh	Cao	2.749,3	-	-	574,3	-	-	-	-	18,4	-	2.156,6
		Trung bình	5.499,2	-	-	2.634,6	-	-	39,2	45,1	774,7	129,6	1.876,0
3	Long Hồ	Cao	5.981,0	-	-	129,5	-	-	-	-	-	-	5.851,5
		Trung bình	11.467,3	-	-	6.724,9	-	-	-	-	-	-	4.742,4
4	Mang Thít	Cao	791,2	-	-	108,9	-	-	-	-	-	-	682,3
		Trung bình	13.378,5	-	-	8.166,3	-	-	-	388,5	-	34,7	4.789,0
5	Tam Bình	Cao	7.225,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.225,0
		Trung bình	20.243,8	-	-	13.699,4	-	1.266,9	-	-	2.860,7	637,8	1.779,0
6	Vũng Liêm	Cao	10.063,0	-	-	148,0	-	-	-	-	-	-	9.915,0
		Trung bình	17.483,9	61,6	271,0	10.085,1	-	209,6	-	-	3.760,0	836,4	2.260,3
7	Trà Ôn	Cao	12.088,4	-	-	-	-	-	-	-	205,9	-	11.882,5
		Trung bình	11.976,3	84,2	-	5.696,4	39,3	345,8	-	-	4.096,0	691,5	1.023,2
8	Bình Tân	Cao	11.029,3	-	-	8.830,3	81,1	241,2	646,9	270,6	173,6	109,8	675,8
		Trung bình	3.091,4	-	-	279,3	-	-	-	-	-	-	2.812,1

Qua bảng trên và các Bảng 12 ở phần Phụ lục cho thấy, tiềm năng đất đai phân theo loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như sau:

a. Loại đất G1 (Đất cát giồng)

Trên địa tỉnh có 2 đơn vị đất đai, gồm 2 khoanh đất, với diện tích 145,8 ha, Phân bố thành giồng, có địa hình cao ở khu vực huyện Vũng Liêm (xã Trung Thành, 61,6 ha) và huyện Trà Ôn (xã Vĩnh Xuân, 84,2 ha). Đặc điểm của nhóm đất này là có sa cấu thô, giữ nước kém, tính thấm nhanh, hàm lượng dinh dưỡng thấp và hiện nay chủ yếu được sử dụng vào mục đích xây dựng và là khu dân cư, trồng cây lâu năm (sao, dầu, tre, cây ăn quả). Nhìn chung đất cát giồng bị hạn chế bởi các yếu tố như thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên thấp là do thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cát cao, hàm lượng mùn, đạm, CEC đạt thấp và các chất dinh dưỡng trung bình nên khả năng giữ nước và dinh dưỡng đất cát giồng kém và đạm tổng số ở mức trung bình (trung bình là 0,091). Vì vậy tiềm năng sử dụng trên nhóm đất cát giồng được đánh giá là ở mức độ trung bình.

b. Loại đất G2 (Đất phèn tiềm tàng nông)

- Đất phèn tiềm tàng nông (Sp1): có tầng chứa vật liệu sinh phèn xuất hiện ở độ sâu trong vòng 50 cm cách mặt đất. Có 2 đơn vị đất đai, 4 khoanh đất với diện tích là 271,0 ha, phân bố ở xã Trung An, Hiếu Nhơn, Hiếu Thuận của huyện Vũng Liêm. Cơ cấu sử dụng đất phổ biến hiện nay ở nhóm đất này là trồng lúa với cơ cấu 3 vụ lúa. Đặc điểm của loại đất phèn tiềm tàng nông là đất chua (pH_{KCl} trung bình 3,795), lưu huỳnh tổng số trong đất cao (trung bình 1,88% SO_4^{2-}), dung tích hấp thu CEC trung bình (17,55 meq/100g), v.v.. Vì vậy đất phèn tiềm tàng nông có mức tiềm năng trung bình.

c. Loại đất G3 (Đất phèn tiềm tàng sâu)

Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) có tầng chứa vật liệu sinh phèn xuất hiện ở độ sâu trên 50cm cách mặt đất (ký hiệu Sp2). Có 17 đơn vị đất đai, 356 khoanh đất với diện tích là 57.405,5 ha. Phân bố hầu hết ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, trong đó huyện Tam Bình có 13.699,4 ha, Mang Thít có 8.275,2 ha, Vũng Liêm có 10.233,1 ha, Trà Ôn có 5.696,4 ha, Bình Tân có 9.109,6 ha, TX Bình Minh có 3.208,9 ha và Tp Vĩnh Long có 328,5 ha. Cơ cấu sử dụng đất ở nhóm đất phèn tiềm tàng sâu chủ yếu là đất trồng lúa, với khoảng 54.662,7 ha, chiếm 95,22% diện tích nhóm đất phèn tiềm tàng sâu, trong đó có 7.248,3 ha đất có tiềm năng ở mức cao và 47.419,5 ha có tiềm năng ở mức trung bình là do đất ít chua (pH_{KCl} trung bình 4,145), dung tích hấp thu CEC trung bình (15,043 meq/100g), lưu huỳnh tổng số trong đất cao (0,359% SO_4^{2-}).

Cơ cấu sử dụng ở loại đất này là 3 vụ lúa, 2 lúa - 1 màu, 1 lúa - 1 màu, 1 lúa - 2 màu, đất trồng cây hàng năm khác; 2.737,7 ha, chiếm 4,77% diện tích và đất nông nghiệp khác 5,1 ha, chiếm 0,01% diện tích và đa số được đánh giá là có mức tiềm năng cao.

d. Loại đất G4 (Đất phèn hoạt động nông)

Đất phèn hoạt động nông (Sj1) có tầng phèn xuất hiện ở độ sâu trên 50 cm cách mặt đất. Vĩnh Long có 2 đơn vị đất, 2 khoanh đất, với diện tích 120,4 ha. Trong đó có

81,1 ha đất có tiềm năng cao (cơ cấu sử dụng 2L+1M, phân bố ở huyện Bình Tân) và 39,3 ha đất có tiềm năng trung bình (cơ cấu sử dụng 3 lúa, phân bố ở xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn), là do đất ít chua (pH_{H_2O} trung bình 4,140), lưu huỳnh tổng số trong đất cao (1,019% SO_4^{2-}), dung tích hấp thu CEC trung bình (16,635 meq/100g), có dinh dưỡng tổng số trung bình (0,194%),...

e. Loại đất G5 (Phèn hoạt động sâu)

Đất phèn hoạt động sâu (Sj2) có tầng phèn xuất hiện ở độ sâu trong vòng 50 cm cách mặt đất. Có 4 đơn vị đất, 19 khoảnh đất, với diện tích 2.063,5 ha. Ở nhóm đất này có 3 cơ cấu sử dụng chính là: Đất chuyên lúa nước 3 vụ, với diện tích 1.822,3 ha (mức tiềm năng trung bình, hạn chế bởi yếu tố hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng, phân bố ở huyện Tam Bình 1.266,9 ha, Vũng Liêm 209,6 ha, huyện Trà Ôn 345,8 ha); Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu với diện tích 153,3 ha, có mức tiềm năng cao, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Tân Hưng, Nguyễn Văn Thành, Mỹ Thuận huyện Bình Tân; Đất trồng cây hàng năm khác, có diện tích 88,2 ha và được đánh giá có mức tiềm năng cao, phân bố trên địa bàn xã Tân Hưng huyện Bình Tân.

f. Loại đất G6 (Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (Pbe): Đơn vị địa chất trầm tích là cồn sông, đê sông, lượn cát cồn. Đất phù sa được bồi trung tính ít chua thường trước đây thường được tìm thấy trên các cù lao giữa sông và ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu của Tỉnh, được bồi tích phù sa sông hàng năm nhưng trong thời gian qua do tình trạng chuyển mục đích sử dụng sang đất lập lập, đất chuyên nuôi trồng thủy sản, đất phi nông nghiệp nên hiện nay đất phù sa được bồi trung tính ít chua ở dạng nguyên thủy hiện chỉ còn tìm thấy ở vùng trải dài dọc ven bờ sông Hậu của huyện Bình Tân (xã Tân An Thạnh, Tân Lược, Tân Bình, Tân Quới, Thành Lợi) và TX Bình Minh (phường Thành Phước). Hiện nay có 3 đơn vị đất, 9 khoảnh đất, với diện tích 686,1 ha, cơ cấu sử dụng trên nhóm đất chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước 3 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước 3 vụ: Trên địa bàn tỉnh hiện có 1 đơn vị đất, 2 khoảnh đất phân bố tập trung trên địa bàn Phường Thành Phước thị xã Bình Minh với diện tích 39,2 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 3 đơn vị đất, 7 khoảnh đất, với diện tích 646,9 ha, phân bố tập trung trên địa bàn xã Thành Lợi, Tân Bình, Tân Lược, Tân An Thạnh huyện Bình Tân và được đánh giá có mức tiềm năng ở mức cao.

g. Loại đất G7 (Đất phù sa glây): Thường phân bố ở địa hình thấp, trũng, ngập nước thường xuyên hoặc chiếm phần lớn thời gian trong năm nên đất bị gây mạnh toàn phần diện. Đơn vị địa chất trầm tích là địa, lòng sông cổ, bung sau đê. Hiện có 4 đơn vị đất, 11 khoảnh đất, với diện tích 716,1 ha, trong đó có 282,5 ha có tiềm năng cao và 433,6 ha có mức tiềm năng trung bình.

Cơ cấu sử dụng đất trên nhóm đất này như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước 3 vụ: có 3 đơn vị đất, 6 khoanh đất, với diện tích 433,6 ha, có tiềm năng trung bình, phân bố như sau; xã Thuận An thị xã Bình Minh có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với diện tích 45,0 ha; Mang Thít (tập trung ở xã Mỹ An, Mỹ Phước, An Phước, Chánh An), với diện tích 388,5 ha,

- Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu: có 2 đơn vị đất, 2 khoanh đất, với diện tích 71,4 ha, có tiềm năng cao. Phân bố trên địa bàn thành phố Vĩnh Long (xã Trường An) 7,8 ha, 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất và huyện Bình Tân (xã Tân Hưng) 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất với diện tích 63,6 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 2 đơn vị đất, 3 khoanh đất, với diện tích 211,1 ha có tiềm năng cao, phân bố trên địa bàn xã Trường An thành phố Vĩnh Long 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất với diện tích 4,1 ha; xã Tân An Thạnh huyện Bình Tân 2 khoanh đất với diện tích 207,1 ha.

h. Loại đất G8 (Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng): Đơn vị địa chất trầm tích là đồng thủy triều, đồng lụt, đầm mặn. Đất đã phát triển, tầng đất đã phân hóa tương đối rõ với tầng tích tụ loang lổ đỏ vàng, có nhiều đóm, óng, ổ rỉ sắt nâu đỏ, nâu vàng, đỏ nâu, lẫn ít kết von do biểu hiện của sự phá hủy khoáng sét trong đất (quá trình Ferralic). Thường phân bố ở địa hình cao đến trung bình, nằm phía trong vùng đất phù sa được bồi trung tính ít chua, điều kiện ngập nước ít hơn các loại đất phù sa khác, tập trung ven Sông Hậu và khu vực chung quanh giồng cát của huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, TX Bình Minh với diện tích khoảng 14.328,9 ha.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đóm rỉ đỏ (Pf1): có 13 đơn vị đất đai, 99 khoanh đất, với diện tích 11.889,2 ha, trong đó có 397,9 ha có tiềm năng ở mức cao, 10.491,3 ha có mức tiềm năng ở mức trung bình (hạn chế bởi chỉ tiêu giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư). Cơ cấu sử dụng đất trên nhóm đất này như sau:

+ Đất chuyên trồng lúa nước 3 vụ: có 10 đơn vị đất đai, 93 khoanh đất, với diện tích 11.491,3 ha, có tiềm năng trung bình, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện, thị xã, chi tiết: Thị xã Bình Minh có 6 đơn vị đất, 12 khoanh đất, với diện tích 774,7 ha (có mức tiềm năng trung bình); Tam Bình có 5 đơn vị đất, 22 khoanh đất, với diện tích 2.860,7 ha có mức tiềm năng trung bình; huyện Vũng Liêm có 5 đơn vị đất đai, 26 khoanh đất, với diện tích 3.760,0 ha mức tiềm năng trung bình; huyện Trà Ôn có 10 đơn vị đất đai, 33 khoanh đất, với diện tích 4.096,0 ha có tiềm năng trung bình.

+ Đất 1 vụ lúa - 2 vụ màu: Trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị đất, 3 khoanh đất, với diện tích 270,3 ha, có tiềm năng cao. Trong đó phân bố trên địa bàn huyện Trà Ôn 205,9 ha và huyện Bình Tân 64,4 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: có 3 đơn vị đất, 3 khoanh đất, với diện tích 127,6 ha, có tiềm năng cao, phân bố trên địa bàn thị xã Bình Minh 18,4 ha và Bình Tân 109,3 ha.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng có đóm rỉ đỏ (Pf2): có 10 đơn vị đất, 31 khoanh đất, với diện tích 2.439,7 ha. Trong đó có 109,8 ha có tiềm năng ở mức cao và

2.330,0 ha đất có tiềm năng trung bình. Cơ cấu sử dụng đất trên nhóm đất này chủ yếu là đất trồng 3 vụ lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất chuyên trồng lúa nước 3 vụ: có 9 đơn vị đất, 29 khoanh đất, với diện tích 2.330,0 ha, 100% diện tích có tiềm năng trung bình. Phân bố như sau: Thị xã Bình Minh có 2 đơn vị đất, 2 khoanh đất, với diện tích 129,6 ha; Mang Thít có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với 34,7 ha; Tam Bình có 4 đơn vị đất, 7 khoanh đất, với diện tích 637,8 ha có tiềm năng trung bình; Vũng Liêm có 836,4 ha; Trà Ôn có 691,5 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: có 2 đơn vị đất đai, 2 khoanh đất, với diện tích 109,8 ha, phân bố tập trung ở xã Tân An Thạnh huyện Bình Tân, có mức tiềm năng cao.

i. Loại đất lập liếp (N)

Đất lập liếp chủ yếu là các loại đất bị xáo trộn do quá trình đào đất lên liếp lập vườn (còn gọi là đất liếp) với hiện trạng sử dụng là đất trồng cây ăn quả đặc sản và cây ăn quả hỗn hợp là chủ yếu, còn dạng đất trồng cây lâu năm khác hiện còn rất ít do cải tạo vườn tạp sang trồng cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế hơn trong thời gian qua.

Ngoài đất lập liếp nêu trên, các loại đất phi nông nghiệp như đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất cho mục đích chuyên dùng, tôn giáo, an ninh quốc phòng... tại đô thị và khu dân cư nông thôn do hoạt động đào đắp, tôn nền, xây dựng công trình, do hoạt động xáng thối, nạo vét sông rạch, kinh mà hình thành. Nhóm đất này có sự thay đổi chế độ thoáng khí, chế độ nước, chế độ dinh dưỡng và đặc tính sinh học khác với nhóm đất tự nhiên khác.

Kết quả khảo sát cho thấy toàn tỉnh có 32 đơn vị đất đai, 240 khoanh đất, với diện tích 61.337,9 ha. Trong đó có 40.592,2 ha có tiềm năng cao và 20.745,6 ha có mức tiềm năng trung bình (chỉ tiêu giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư ở khu vực này ở mức trung bình).

Cơ cấu sử dụng trên nhóm đất này như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 2 đơn vị đất đai, 2 khoanh đất với tổng diện tích 64,0 ha, phân bố tập trung trên địa bàn huyện Trà Ôn, có mức tiềm năng cao.

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả khảo sát trên đất lập liếp trồng cây lâu năm cho thấy đất lập liếp thường phân bố tập trung ở các cù lao, vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu, dọc theo các kênh rạch, các trục giao thông và trong khu dân cư nông thôn. Trên địa bàn tỉnh có 27 đơn vị đất, 338 khoanh đất, với tổng diện tích 58.109,9 ha. Trong đó 38.704,8 ha có tiềm năng cao và 19.405,1 ha có tiềm năng trung bình. Phân bố trên địa bàn tỉnh như sau: Thành phố Vĩnh Long có 1.383,6 ha có tiềm năng cao, 908,1 ha có tiềm năng trung bình; TX Bình Minh 1.716,1 ha có tiềm năng cao, 1.876,0 có tiềm năng trung bình; Long Hồ có 5.709,7 ha có tiềm năng cao, 4.148,3 ha có tiềm năng trung bình; Mang Thít có 620,0 ha có tiềm năng cao, 4.707,6 có tiềm năng trung bình; Tam Bình có 7.164,1 ha có tiềm năng cao, 1.724,5 ha có tiềm năng trung bình; Vũng Liêm có 9.801,7 ha có tiềm năng cao, 2.211,6 ha có tiềm năng

trung bình; Trà Ôn có 11.633,9 ha có tiềm năng cao, 1.017,0 ha có tiềm năng trung bình; Bình Tân có 675,8 ha có tiềm năng cao, 2.812,1 có tiềm năng trung bình.

- Đất nuôi trồng thủy sản: có 5 đơn vị đất, 8 khoanh đất, với tổng diện tích 191,8 ha, có tiềm năng trung bình. Phân bố trên địa bàn tỉnh như sau: Long Hồ có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với diện tích 39,6 ha; Mang Thít có 2 đơn vị đất, 4 khoanh đất, với diện tích 75,0 ha; Tam Bình có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với diện tích 24,3 ha; Vũng Liêm có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với diện tích 46,5 ha; Trà Ôn có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất, với diện tích là 6,2 ha.

- Đất nông nghiệp khác: trên địa bàn tỉnh có 1 đơn vị đất, 1 khoanh đất phân bố trên địa bàn xã Tân An Luông huyện Vũng Liêm với diện tích 11,8 ha, có tiềm năng cao.

- Đất các công trình xây dựng: có 5 đơn vị đất, 37 khoanh đất, với tổng diện tích 2.499,8 ha. Trong đó có 1.362,1 ha có tiềm năng cao và 1.137,7 ha có tiềm năng trung bình. Phân bố trên địa bàn tỉnh như sau: thành phố Vĩnh Long có 2 đơn vị đất, 11 khoanh đất, với diện tích 1.360,7 ha; TX Bình Minh có 3 đơn vị đất, 8 khoanh đất, với diện tích 305,3 ha; Long Hồ có 2 đơn vị đất, 7 khoanh đất, với diện tích 419,6 ha; Mang Thít có 2 đơn vị đất, 2 khoanh đất, với diện tích 39,9 ha; Tam Bình có 2 đơn vị đất, 2 khoanh đất, với diện tích 91,2 ha; Vũng Liêm có 2 đơn vị đất, 3 khoanh đất, với diện tích 101,0 ha; Trà Ôn có 2 đơn vị đất, 4 khoanh đất, với diện tích là 181,8 ha.

- Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất: có 4 đơn vị đất đai, 7 khoanh đất, với diện tích 407,2 ha, có tiềm năng cao. Trong đó TX Bình Minh có 2 đơn vị đất đai, 3 khoanh đất, với diện tích 133,5 ha; Long Hồ có 2 đơn vị đất đai, 3 khoanh đất, với khoảng 251,3 ha và Mang Thít có 1 đơn vị đất đai, 1 khoanh đất với 22,4 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: có 2 đơn vị đất đai, 4 khoanh đất, với diện tích 11,1 ha, có tiềm năng trung bình. Trong đó, Long Hồ có 2,7 ha, Mang Thít có 6,3 ha và Vũng Liêm có 2,0 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 3 đơn vị đất đai, 3 khoanh đất, với diện tích 25,8 ha, có tiềm năng cao. Trong đó Long Hồ có 22,4 ha, Vũng Liêm có 0,6 ha và Trà Ôn có 2,8 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Trên địa bàn tỉnh có 2 đơn vị đất đai, 2 khoanh đất với diện tích 16,6 ha, có tiềm năng cao. Trong đó Tp Vĩnh Long có 1 đơn vị đất đai, 1 khoanh đất với diện tích 14,9 ha; TX Bình Minh có 1 đơn vị đất đai, 1 khoanh đất, với diện tích là 1,9 ha.

Như vậy trên địa bàn tỉnh có 51.786,8 ha có tiềm năng cao, trong đó phân bố tập trung chủ yếu ở loại đất lập liếp (chiếm 77,32%), đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 19,28%). Có 85.288,3 ha có tiềm năng trung bình, trong đó tập trung chủ yếu ở loại đất phèn tiềm tàng sâu (chiếm 55,60%), đất lập liếp (chiếm 24,97%), đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đóm rỉ (chiếm 13,47%).

3. Tiềm năng đất đai theo loại hình sử dụng đất

Kết quả chồng xếp bản đồ tiềm năng đất đai và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất xác định được các mức tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng, cho thấy trên địa

bản tính có 51.786,8 ha đất có tiềm năng cao, 85.288,3 ha có tiềm năng trung bình, chi tiết cho từng loại hình sử dụng đất như sau:

Bảng 86: Tiềm năng đất đai phân theo loại hình sử dụng đất và đơn vị hành chính cấp huyện

TT	Đơn vị hành chính	Mức tiềm năng đất đai	Loại hình sử dụng đất															
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa					Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Đất các công trình xây dựng	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	Đất sử dụng cho HD khai thác KS, VLXD, làm đồ gốm	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	
				Tổng diện tích đất trồng lúa	Đất chuyên lúa nước 3 vụ	Đất chuyên lúa nước 2 vụ	Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu	Đất 1 vụ lúa - 1 vụ màu										Đất 1 vụ lúa - 2 vụ màu
	Toàn tỉnh	Cao	51.786,8	7.824,0	-	-	6.558,0	446,5	819,5	3.985,3	38.154,1	-	11,8	1.362,1	407,2	-	25,8	16,6
		Trung bình	85.288,3	63.841,1	62.967,5	873,6	-	-	-	-	20.101,6	191,8	5,1	1.137,7	-	11,1	-	-
1	Thành phố Vĩnh Long	Cao	1.859,7	202,8	-	-	202,8	-	-	4,1	1.383,6	-	-	254,4	-	-	-	14,9
		Trung bình	2.147,9	133,5	111,2	22,4	-	-	-	-	908,1	-	-	1.106,3	-	-	-	-
2	Thị xã Bình Minh	Cao	2.749,3	446,5	-	-	-	446,5	-	146,3	1.716,1	-	-	305,3	133,5	-	-	1,7
		Trung bình	5.499,2	3.623,2	3.623,2	-	-	-	-	-	1.876,0	-	-	-	-	-	-	-
3	Long Hồ	Cao	5.981,0	129,5	-	-	129,5	-	-	-	5.189,3	-	-	388,5	251,3	-	22,4	-
		Trung bình	11.467,3	6.719,8	6.389,1	330,7	-	-	-	-	4.668,8	39,6	5,1	31,4	-	2,7	-	-
4	Mang Thít	Cao	791,2	108,9	-	-	108,9	-	-	-	620,0	-	-	39,9	22,4	-	-	-
		Trung bình	13.378,5	8.589,5	8.069,0	520,5	-	-	-	-	4.707,6	75,0	-	-	-	6,3	-	-
5	Tam Bình	Cao	7.225,0	-	-	-	-	-	-	-	7.133,8	-	-	91,2	-	-	-	-
		Trung bình	20.243,8	18.464,8	18.464,8	-	-	-	-	-	1.754,7	24,3	-	-	-	-	-	-
6	Vũng Liêm	Cao	10.063,0	-	-	-	-	-	-	148,0	9.801,7	-	11,8	101,0	-	-	0,6	-
		Trung bình	17.483,9	15.162,0	15.162,0	-	-	-	-	-	2.273,2	46,7	-	-	-	2,0	-	-
7	Trà Ôn	Cao	12.088,4	205,9	-	-	-	-	205,9	64,0	11.633,9	-	-	181,8	-	-	2,8	-
		Trung bình	11.976,3	10.868,9	10.868,9	-	-	-	-	-	1.101,2	6,2	-	-	-	-	-	-
8	Bình Tân	Cao	11.029,3	6.730,4	-	-	6.116,8	-	613,6	3.623,1	675,8	-	-	-	-	-	-	-
		Trung bình	3.091,4	279,3	279,3	-	-	-	-	-	2.812,1	-	-	-	-	-	-	-

Qua bảng trên cho thấy, tiềm năng đất đai phân theo loại hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh như sau:

a. Đất chuyên lúa nước 3 vụ

Trên địa bàn tỉnh có 62.967,5 ha đất trồng lúa 3 vụ (chiếm 45,94% diện tích các loại đất, 45 đơn vị đất đai), 100% diện tích có tiềm năng trung bình (hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đều ở mức trung bình).

b. Đất chuyên lúa nước 2 vụ:

Trên địa bàn tỉnh có 873,6 ha đất trồng lúa 2 vụ (chiếm 0,64% diện tích các loại đất, 3 đơn vị đất đai), trong đó 100% diện tích có tiềm năng trung bình (hạn chế bởi yếu tố hiệu quả kinh tế về giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư, xã hội ở mức trung bình). Cơ cấu sử dụng lúa 2 vụ chủ yếu phân bố trên nhóm đất phèn tiềm tàng sâu thuộc huyện Long Hồ có 330,9 ha, Mang Thít có 520,5 ha và thành phố Vĩnh Long có 22,4 ha.

c. Đất 2 vụ lúa - 1 vụ màu

Có 6.558,0 ha (chiếm 4,78% diện tích các loại đất, 8 đơn vị đất đai) và 100% diện tích có tiềm năng cao (hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đều đạt từ mức trung bình đến cao). Trong đó Tp Vĩnh Long có 202,8 ha, huyện Long Hồ có 129,5 ha, Mang Thít có 108,9 ha và huyện Bình Tân có 6.116,8 ha.

d. Đất 1 vụ lúa - 1 vụ màu

Có 446,5 ha (chiếm 0,33% diện tích các loại đất, 1 đơn vị đất đai) và 100% diện tích có tiềm năng cao (đơn vị chất lượng đất, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đều đạt từ mức trung bình đến cao), trong đó phân bố tập trung trên địa bàn thị xã Bình Minh (trên nhóm đất phèn tiềm tàng sâu).

e. Đất 1 vụ lúa - 2 vụ màu

Có 819,5 ha (chiếm 0,60% diện tích các loại đất, 5 đơn vị đất đai) và 100% diện tích có tiềm năng cao (đơn vị chất lượng đất, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đều đạt từ mức trung bình đến cao), trong đó phân bố trên địa bàn huyện Trà Ôn 205,9 ha, Bình Tân có 613,6 ha (trên nhóm đất phèn tiềm tàng sâu và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không có đốm ri đỏ).

f. Đất trồng cây hàng năm khác

Trên địa bàn tỉnh có 3.985,3 ha, (chiếm 2,91% diện tích các loại đất, phân bố ở 19 đơn vị đất đai) và 100% diện tích có mức tiềm năng cao, trong đó trên địa bàn thành phố Vĩnh Long có 4,1 ha, TX Bình Minh 146,3 ha, Vũng Liêm có 148,0 ha, Trà Ôn có 64,0 ha và huyện Bình Tân có 3.623,1 ha ha (phân bố chủ yếu trên nhóm đất phù sa glây, đất

phèn tiềm tàng sâu, đất phèn hoạt động sâu, đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng không có đốm rỉ đỏ, đất phù sa được bồi trung tính ít chua và đất lập liếp).

g. Đất trồng cây lâu năm

Có 58.255,7 ha (phân bố ở 29 đơn vị đất đai và chiếm 42,50% diện tích các loại đất), trong đó có 38.154,1 ha có tiềm năng cao (chiếm 65,49% diện tích đất trồng cây lâu năm) và 20.101,6 ha có tiềm năng trung bình (chiếm 34,51%), hạn chế bởi chỉ tiêu giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư.

h. Đất nuôi trồng thủy sản

Có 191,8 ha, chiếm 0,14% diện tích các loại đất, phân bố trên 5 đơn vị đất đai, trong đó 100% diện tích có tiềm năng trung bình (do ảnh hưởng bởi chỉ tiêu giá trị gia tăng và hiệu quả đầu), phân bố tập trung trên địa bàn huyện Long Hồ có 39,6 ha, Mang Thít có 75,0 ha, Tam Bình có 24,3 ha, Vũng Liêm có 46,7 ha và Trà Ôn có 6,2 ha.

i. Đất nông nghiệp khác

Có 16,8 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị đất đai, trong đó phân bố tập trung trên địa bàn huyện Long Hồ có 5,1 ha (có tiềm năng trung bình) và Vũng Liêm có 11,8 ha (có tiềm năng cao).

j. Đất các công trình xây dựng

Có 2.499,8 ha, chiếm 1,82% diện tích các loại đất, phân bố trên 5 đơn vị đất đai, trong đó có 54,49% có tiềm năng cao và 45,51% có tiềm năng trung bình.

k. Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất

Có 407,2 ha, chiếm 0,30% diện tích các loại đất, phân bố trên 4 đơn vị đất đai, trong đó 100% diện tích có tiềm năng cao.

l. Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Có 11,1 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị đất đai, trong đó 100% diện tích có tiềm năng trung bình.

m. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Có 25,8 ha, chiếm 0,02% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị đất đai, trong đó 100% diện tích có tiềm năng cao.

n. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Có 16,6 ha, chiếm 0,01% diện tích các loại đất, phân bố trên 2 đơn vị đất đai, trong đó 100% diện tích có tiềm năng cao.

Tóm lại, Vĩnh Long có 51.786,8 ha diện tích đất có tiềm năng cao, trong đó loại hình sử dụng chủ yếu là đất trồng cây lâu năm (có 38.154,1 ha, phân bố tập trung ở huyện

Trà Ôn, huyện Vũng Liêm), đất trồng lúa (có 7.824.0 ha), đất trồng cây hàng năm khác (có 3.985,3 ha). Có 85.288,3 ha diện tích đất có tiềm năng trung bình, trong đó loại hình sử dụng chủ yếu là trồng lúa (có 63.841,1 ha, phân bố chủ yếu ở huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn,...).